SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 123 /QĐ-THPTPVĐ

Kiến Đức, ngày 09 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ, chính sách năm học 2026 - 2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHẠM VĂN ĐỒNG

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định một số chính sách thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 4419/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc thành lập Trường THPT Phạm Văn Đồng trên cơ sở sáp nhập Trường THPT Trường Chinh - Nhân Cơ và Trường THPT Phạm Văn Đồng;

Căn cứ danh sách học sinh đề nghị hưởng chế độ, chính sách do bộ phận Kế toán nhà trường lập ngày 29 tháng 9 năm 2026 và ngày 05 tháng 11 năm 2026;

Theo đề nghị của bộ phận Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai danh sách học sinh Trường THPT Phạm Văn Đồng được hưởng chế độ, chính sách năm học 2026 - 2027, bao gồm cả kinh phí học kỳ II năm học 2025 - 2026 chưa được cấp, cụ thể như sau:

TT	Chế độ, chính sách	Thời gian hưởng	Số HS	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Gạo (kg)
1	Học sinh bán trú (NĐ 66/2025/NĐ-CP): tiền ăn, tiền nhà ở, gạo	HK II 2025 - 2026 (5 tháng)	97	Tiền ăn 936.000 đ/tháng; tiền ở 360.000 đ/tháng; gạo 15 kg/tháng	628.560.000	7.275
		Năm học 2026 - 2027 (9 tháng)	150 (125 HS hưởng tiền ở)	Như trên	1.668.600.000	20.250
2	Hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 238/2025/NĐ-CP)	HK II 2025 - 2026 (5 tháng)	19	150.000 đ/tháng	14.250.000	
		HK I 2026 - 2027 (4 tháng)	31	150.000 đ/tháng	18.600.000	
3	Học sinh DTTS thuộc hộ cận nghèo (NQ 11/2022/NQ-HĐND)	HK II 2025 - 2026 (5 tháng)	11	150.000 đ/tháng	8.250.000	
		HK I 2026 - 2027 (4 tháng)	16	150.000 đ/tháng	9.600.000	
4	Học sinh là con hộ thoát nghèo (NQ 11/2022/NQ-HĐND)	Năm 2026 (9 tháng)	5	100.000 đ/tháng	4.500.000	
	Tổng cộng				**2.352.360.000**	**27.525**

(Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm năm mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng và hai mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi lăm ki-lô-gam gạo).

(Có danh sách chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo).

Điều 2. Hình thức, thời gian công khai

1. Niêm yết công khai tại bảng tin của trường chính và phân hiệu trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định.

2. Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của nhà trường (c3phamvandong.daknong.edu.vn) và duy trì tối thiểu 05 năm theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT.

3. Giáo viên chủ nhiệm thông báo đến học sinh và cha mẹ học sinh của lớp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ phận Kế toán: chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh sách và số liệu; tổ chức niêm yết; tiếp nhận, tổng hợp ý kiến phản ánh; thực hiện cấp phát, chi trả, thanh quyết toán kinh phí đúng đối tượng, đúng chế độ, đúng quy định tài chính hiện hành.

2. Phó Hiệu trưởng phụ trách trường chính, Phó Hiệu trưởng phụ trách phân hiệu: chỉ đạo, kiểm tra việc niêm yết và thông báo tại điểm trường mình phụ trách.

3. Tổ Văn phòng: phối hợp đăng tải Quyết định và các phụ lục lên Trang thông tin điện tử của nhà trường; lưu trữ hồ sơ theo quy định.

4. Giáo viên chủ nhiệm các lớp: thông báo đến học sinh, cha mẹ học sinh; tiếp nhận và chuyển ý kiến phản ánh về bộ phận Kế toán.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Phó Hiệu trưởng, Tổ trưởng Tổ Văn phòng, nhân viên Kế toán, giáo viên chủ nhiệm các lớp và học sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở GD&ĐT Lâm Đồng (để b/c);
- Trang TTĐT nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHẠM VĂN ĐỒNG

Lê Thế Hiển

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH HỌC SINH HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-THPTPVĐ ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Hiệu trưởng Trường THPT Phạm Văn Đồng)

Mức hỗ trợ: tiền ăn 936.000 đồng/tháng; tiền nhà ở 360.000 đồng/tháng (đối với học sinh hưởng); gạo 15 kg/tháng.

A. Học kỳ II năm học 2025 - 2026 (5 tháng)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Tiền ở/tháng (đồng)	Số tháng	Tiền ăn (đồng)	Tiền ở (đồng)	Gạo (kg)
1	H' Lê A	30/10/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
2	Thị Chi Ân	24/11/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
3	Bế Thị Quỳnh Anh	11/05/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
4	Chướng Tường Nhật Anh	14/10/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
5	Thị Hoàng Anh	25/06/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
6	Thị Ngọc Ánh	21/09/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
7	Thị Hoài Băng	27/03/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
8	Thị Ly Sa Ben	10/09/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
9	H' Chu	03/01/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
10	Tăng Thị Xuân Chung	16/01/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
11	Thị Điệp	06/09/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
12	Thị Doanh	27/03/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
13	Điểu Gia Đông	13/01/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
14	Thị Duyên	24/03/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
15	Danh Thị Kim Duyên	27/06/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
16	Nông Thị Hồng Duyên	08/04/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
17	Thị Gai	10/12/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
18	Thị Thu Hà	16/05/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
19	Nguyễn Thị Minh Hằng	16/10/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
20	Hoàng Thị Thu Hằng	13/09/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
21	Thị Bích Hạnh	29/02/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
22	Điểu Hây	25/04/2006	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
23	Chu Thị Thu Hiệp	19/11/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
24	Hoàng Xuân Hiệp	19/03/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
25	Thị Gia Hiu	15/01/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
26	Thị Hoa	20/05/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
27	Thị Hoá	01/02/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
28	Chu Thị Thu Hoài	19/09/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
29	Thị Huệ	12/09/2007	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
30	Lục Văn Hưng	17/06/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
31	Hoàng Thị Kim Hương	13/05/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Tiền ở/tháng (đồng)	Số tháng	Tiền ăn (đồng)	Tiền ở (đồng)	Gạo (kg)
32	Vũ Công Quang Huy	17/12/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
33	K' Thị Thanh Huyền	06/02/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
34	Nguyễn Thị Huyền	08/01/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
35	Thị Khương	26/02/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
36	Chu Hoàng Anh Kiệt	06/03/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
37	Điểu Kiệt	14/01/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
38	Điểu Anh Kỳ	31/01/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
39	Hoàng Gia Kỷ	14/05/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
40	Thị Mai Lan	02/01/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
41	Vi Thị Huyền Linh	16/11/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
42	Quách Yến Linh	05/11/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
43	Nguyễn Quang Lộc	16/10/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
44	Chu Hoàng Thiên Long	28/08/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
45	Điểu Luận	28/02/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
46	Điểu Hê Man	19/09/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
47	Thị Mân	06/03/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
48	H Thị Yong Mi	16/08/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
49	Bàn Thị Trà My	16/04/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
50	Thị Nghen	08/08/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
51	Nguyễn Thị Yến Ngọc	05/05/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
52	Đỗ Hoàng Gia Nghi	06/07/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
53	Phan Thị Ánh Nguyệt	21/10/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
54	Lương Thị Nhàn	09/08/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
55	Vòng Hân Nhi	09/05/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
56	Trần Yến Nhi	10/05/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
57	Thị Nhiếp	20/01/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
58	Thị Như	25/04/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
59	Thị Như	27/02/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
60	Đặng Trần Thị Hồng Nhung	07/12/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
61	Lưu Thị Cẩm Nhung	05/06/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
62	Thị Nhuy	02/10/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
63	Thị Hà Oanh	20/07/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
64	Phương Tiến Phát	29/05/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
65	Phan Thanh Phương	04/06/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
66	Hà Thị Nguyễn Phương	12/04/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
67	Thị Quyên	01/03/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
68	Tô Thị Hoài Tâm	22/03/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
69	Điểu Tan	04/02/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
70	Ngô Thị Phương Thảo	03/08/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
71	Thị Thích	18/12/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
72	Điểu Thô	30/11/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Tiền ở/tháng (đồng)	Số tháng	Tiền ăn (đồng)	Tiền ở (đồng)	Gạo (kg)
73	Thị Thơm	05/01/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
74	Thị Thư	27/09/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
75	Lục Anh Thuận	21/12/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
76	Trần Thị Phương Thùy	30/12/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
77	Thị Tinh Tinh	04/04/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
78	Phùng Phi Trâm	02/06/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
79	Hoàng Thị Diễm Trinh	05/09/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
80	Liễu Thị Diễm Trúc	28/12/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
81	Nông Quang Trung	27/05/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
82	Điểu Trương	11/07/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
83	Phùng Tạ Băng Tuyền	09/07/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
84	Thị Tuyền	05/01/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
85	Điểu Thị Giô Na Uyềng	16/04/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
86	Hỷ Thanh Vân	25/10/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
87	Thị Vơ	17/06/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
88	Điểu Vũ	13/11/2007	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
89	Nguyễn Thảo Vy	11/11/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
90	Lý Ngô Triệu Vy	20/11/2008	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
91	Chu Đinh Ngọc Xuân	25/10/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
92	Triệu Thị Phương Xuyên	13/01/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
93	Triệu Hoàng Yến	02/11/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
94	Thị Kiều Yến	07/07/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
95	Chống Hoàng Bảo	05/07/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
96	Ngàn Quốc Anh	13/03/2009	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
97	Vũ Tiến Đạt	11/03/2010	360.000	5	4.680.000	1.800.000	75
	Cộng: 97 học sinh				**453.960.000**	**174.600.000**	**7.275**

B. Năm học 2026 - 2027 (9 tháng)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Tiền ở/tháng (đồng)	Số tháng	Tiền ăn (đồng)	Tiền ở (đồng)	Gạo (kg)
1	H' Lê A	30/10/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
2	Thị Ân	01/07/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
3	Thị Chi Ân	24/11/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
4	Lý Văn Đức Anh	05/11/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
5	Bế Thị Quỳnh Anh	11/05/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
6	Thị Hoàng Anh	25/06/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
7	Ngàn Quốc Anh	13/03/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
8	Thị Ngọc Ánh	21/09/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
9	Thị Bạc	18/04/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
10	Thị Hoài Băng	27/03/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
11	Chống Hoàng Bảo	05/07/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Tiền ở/tháng (đồng)	Số tháng	Tiền ăn (đồng)	Tiền ở (đồng)	Gạo (kg)
12	Thị Bích	03/03/2011	0	9	8.424.000	0	135
13	Thị Ly Sa Ben	10/09/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
14	Thị Chiều	19/05/2011	0	9	8.424.000	0	135
15	H' Chu	03/01/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
16	Tăng Thị Xuân Chung	16/01/2009	0	9	8.424.000	0	135
17	Vũ Tiến Đạt	11/03/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
18	Điểu Điệp	14/12/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
19	Thị Điệp	06/09/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
20	Thị Doanh	27/03/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
21	Thị Duyên	24/03/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
22	Danh Thị Kim Duyên	27/06/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
23	Nông Thị Hồng Duyên	08/04/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
24	Thị Gấm	03/09/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
25	Triệu Thị Thanh Hà	24/08/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
26	Triệu Hoàng Tiến Hải	06/12/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
27	Điểu Hê Man	19/09/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
28	Chu Thị Thu Hiệp	19/11/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
29	Hoàng Xuân Hiệp	19/03/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
30	Đàm Thị Thúy Hoa	29/09/2009	0	9	8.424.000	0	135
31	Thị Hoa	20/05/2009	0	9	8.424.000	0	135
32	Thị Hoá	01/02/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
33	Chu Thị Thu Hoài	19/09/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
34	Thị Hồng	30/03/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
35	Lục Văn Hưng	17/06/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
36	Hoàng Thị Kim Hương	13/05/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
37	K' Thị Thanh Huyền	06/02/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
38	Điểu Kha	06/05/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
39	Điểu Khánh	18/03/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
40	La Minh Khánh	02/09/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
41	Thị Khương	26/02/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
42	Điểu Ki Hun	18/09/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
43	Hoàng Khải Kiệt	24/03/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
44	Chu Hoàng Anh Kiệt	06/03/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
45	Điểu Kiệt	14/01/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
46	Hoàng Gia Kỷ	14/05/2009	0	9	8.424.000	0	135
47	Lầu Tuyết Lan	24/02/2011	0	9	8.424.000	0	135
48	Thị Mai Lan	02/01/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
49	Điểu Y Lãng	18/12/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
50	Thị Lăng	02/12/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
51	Lường Hiểu Long	06/04/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
52	Chu Hoàng Thiên Long	28/08/2008	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Tiền ở/tháng (đồng)	Số tháng	Tiền ăn (đồng)	Tiền ở (đồng)	Gạo (kg)
53	Điểu Luận	28/02/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
54	Thị LuZa	08/12/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
55	Thị Mân	06/03/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
56	Trần Quảng Mai	28/07/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
57	Triệu Thị Kim Mến	01/02/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
58	H' Mika	03/03/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
59	Bàn Thị Trà My	16/04/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
60	Triệu Bảo Nam	16/10/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
61	Thị Nguyên	25/11/2010	0	9	8.424.000	0	135
62	Phan Thị Ánh Nguyệt	21/10/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
63	Lương Thị Nhàn	09/08/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
64	Vòng Hân Nhi	09/05/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
65	Điểu Nhiếc	05/12/2011	0	9	8.424.000	0	135
66	Thị Nhiếp	20/01/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
67	Thị Khởi Như	05/11/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
68	Bàn Thị Thùy Như	15/04/2010	0	9	8.424.000	0	135
69	Thị Như	25/04/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
70	Lưu Thị Cẩm Nhung	05/06/2009	0	9	8.424.000	0	135
71	Thị Nhuy	02/10/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
72	Thị Noai	25/08/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
73	Phương Tiến Phát	29/05/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
74	Phan Thanh Phương	04/06/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
75	Lộc Thị Kim Phượng	18/05/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
76	Thị Quyên	01/03/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
77	Trần Bàn Ngọc Thanh	17/09/2010	0	9	8.424.000	0	135
78	Thị Thích	18/12/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
79	Triệu Thanh Thiên	14/03/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
80	Thị Thơm	05/01/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
81	Lâm Thị Kim Thư	17/12/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
82	Thị Thư	27/09/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
83	Lục Anh Thuận	21/12/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
84	Thị Thủy	04/07/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
85	Thị Tinh Tinh	04/04/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
86	Phùng Phi Trâm	02/06/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
87	Thị Thu Trang	03/08/2011	0	9	8.424.000	0	135
88	Thị Triều	19/05/2011	0	9	8.424.000	0	135
89	Đặng Hoàng Ngọc Trinh	30/03/2011	0	9	8.424.000	0	135
90	Hoàng Thị Diễm Trinh	05/09/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
91	Nông Quang Trung	27/05/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
92	Điểu Thị Giô Na Uyềng	16/04/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Tiền ở/tháng (đồng)	Số tháng	Tiền ăn (đồng)	Tiền ở (đồng)	Gạo (kg)
93	Hỷ Thanh Vân	25/10/2010	0	9	8.424.000	0	135
94	Âu Thị Phương Vi	07/10/2011	0	9	8.424.000	0	135
95	Nguyễn Phúc Viễn	06/10/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
96	Thị Vơ	17/06/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
97	Liễu Chí Vương	26/11/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
98	Ma Thị Tường Ly	01/08/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
99	Nghiêm Minh Vy	03/10/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
100	Đinh Chu Ngọc Vy	01/10/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
101	Thị Xê A	30/01/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
102	Thị Xuân	04/05/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
103	Chu Đinh Ngọc Xuân	25/10/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
104	Triệu Thị Phương Xuyên	13/01/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
105	Phùng Phi Yến	26/04/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
106	Triệu Hoàng Yến	02/11/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
107	Thị Kiều Yến	07/07/2009	0	9	8.424.000	0	135
108	Dương Tuấn Anh	08/09/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
109	Vi Khải Duy Anh	03/09/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
110	Dịp Kim Anh	10/05/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
111	Hoàng Duy Khải Chấn	05/08/2008	0	9	8.424.000	0	135
112	Ngô Quốc Cường	11/04/2011	0	9	8.424.000	0	135
113	Bùi Văn Hiệp	25/01/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
114	Dịp Thị Hòa	08/02/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
115	Bùi Thị Hương	10/02/2008	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
116	Phoòng Minh Hướng	17/03/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
117	Vi Minh Huy	13/01/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
118	Nhỉn Thế Kiệt	22/04/2011	0	9	8.424.000	0	135
119	Vi Tuấn Kiệt	22/02/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
120	Phùng Coóng Thị Lan	09/04/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
121	Trần Văn Lập	29/01/2008	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
122	Ứng Ngọc Liên	06/06/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
123	Chúng Thị Ngọc Linh	22/10/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
124	Hoàng Ngọc Gia Linh	04/01/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
125	Bùi Thị Thùy Nga	08/01/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
126	Phùng Xương Ngọc	19/11/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
127	Bùi Thị Trinh Nguyên	11/12/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
128	Hoàng Thảo Nguyên	15/08/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
129	Nông Linh Nhi	28/02/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
130	Phan Thùy Nhiên	17/12/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
131	Vy Hoàng Hải Phong	06/01/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
132	Hoàng Tiểu Phụng	09/03/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
133	Bùi Anh Quân	17/01/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Tiền ở/tháng (đồng)	Số tháng	Tiền ăn (đồng)	Tiền ở (đồng)	Gạo (kg)
134	Tô Văn Quang	17/03/2011	0	9	8.424.000	0	135
135	Chu Thị Như Quỳnh	11/11/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
136	Nình Duy T Thái	05/11/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
137	Dịp Đức Thắng	15/06/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
138	Lý Hồng Thành	23/05/2011	0	9	8.424.000	0	135
139	Vương Thị Thu Thảo	06/09/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
140	Hoàng Thị Diễm Thi	23/01/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
141	Tô Đạo Thiện	06/10/2010	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
142	Tạ Minh Thiện	19/05/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
143	Nình Thị Thanh Thùy	08/12/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
144	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	31/12/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
145	Nông Hương Trúc	13/09/2011	0	9	8.424.000	0	135
146	Trương Tiến Tú	20/02/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
147	Hạng Thị Thanh Tuyền	05/12/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
148	Nguyễn Hoàng Bảo Vi	07/03/2011	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
149	Nông Huỳnh Hải Yến	17/02/2009	360.000	9	8.424.000	3.240.000	135
150	Hà Thị Vân	22/06/2011	0	9	8.424.000	0	135
	Cộng: 150 học sinh				**1.263.600.000**	**405.000.000**	**20.250**

NGƯỜI LẬP BIỂU **HIỆU TRƯỞNG**

Lê Văn Thụ **Lê Thế Hiển**

PHỤ LỤC II
DANH SÁCH HỌC SINH HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-THPTPVĐ ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Hiệu trưởng Trường THPT Phạm Văn Đồng)

Mức hỗ trợ: 150.000 đồng/học sinh/tháng.

A. Học kỳ II năm học 2025 - 2026 (5 tháng)

STT	Họ và tên	Đối tượng	Lớp	Số tháng	Số tiền (đồng)
1	Nguyễn Trần Tùng Anh	Hộ nghèo	10A1	5	750.000
2	Nguyễn Trần Thái Bảo	Hộ nghèo	10	5	750.000
3	Vũ Tiến Đạt	Hộ nghèo	10A1	5	750.000
4	Nguyễn Trần Anh Đức	Hộ nghèo	10A1	5	750.000
5	Thị Duyên	Hộ nghèo	10A1	5	750.000
6	Điểu Hê Man	Hộ nghèo	10A2	5	750.000
7	Nguyễn Thị Huệ	Hộ nghèo	10A1	5	750.000
8	Vũ Công Quang Huy	Hộ nghèo	12A2	5	750.000
9	Nguyễn Thị Huyền	Hộ nghèo	12A2	5	750.000
10	Đào Khánh Linh	Hộ nghèo	10A1	5	750.000
11	Quang Nguyễn Gia Nghi	Hộ nghèo	10A8	5	750.000
12	Đỗ Hoàng Gia Nghi	Hộ nghèo	12A6	5	750.000
13	Thị Nguyên	Hộ nghèo	10A5	5	750.000
14	Phan Thanh Phương	Hộ nghèo	10A7	5	750.000
15	Hà Thị Nguyễn Phương	Hộ nghèo	12A6	5	750.000
16	Trần Bàn Ngọc Thanh	Hộ nghèo	10	5	750.000
17	Hoàng Phong Vũ	Hộ nghèo	10A5	5	750.000
18	Chu Đinh Ngọc Xuân	Hộ nghèo	12A6	5	750.000
19	Nguyễn Thị Hải Yến	Khuyết tật	10A9	5	750.000
	Cộng: 19 học sinh				**14.250.000**

B. Học kỳ I năm học 2026 - 2027 (4 tháng)

STT	Họ và tên	Đối tượng	Lớp	Số tháng	Số tiền (đồng)
1	Nguyễn Trần Thái Bảo	Hộ nghèo	11	4	600.000
2	Ngô Hoàng Gia Bảo	Hộ nghèo	11	4	600.000
3	Thị Duyên	Hộ nghèo	11A1	4	600.000
4	Vũ Tiến Đạt	Hộ nghèo	11A1	4	600.000
5	Lê Thị Hồng Điệp	Hộ nghèo	10A3	4	600.000
6	Nguyễn Trần Anh Đức	Hộ nghèo	11A1	4	600.000
7	Lìu Ngọc Hà	Hộ nghèo	12B6	4	600.000

STT	Họ và tên	Đối tượng	Lớp	Số tháng	Số tiền (đồng)
8	Điểu Hê Man	Hộ nghèo	11A2	4	600.000
9	Nguyễn Thị Huệ	Hộ nghèo	11A1	4	600.000
10	La Minh Khánh	Hộ nghèo	10A9	4	600.000
11	Đào Khánh Linh	Hộ nghèo	11A1	4	600.000
12	Đặng Huy Mạnh	Khuyết tật	10B4	4	600.000
13	Nguyễn Lê Thảo My	Mồ côi	10A3	4	600.000
14	Lê Nguyễn Trúc Nương	Hộ nghèo	10B1	4	600.000
15	Bùi Thùy Nga	Hộ nghèo	11B6	4	600.000
16	Quang Nguyễn Gia Nghi	Hộ nghèo	11A8	4	600.000
17	Thị Nguyên	Hộ nghèo	11A5	4	600.000
18	Phan Thanh Phương	Hộ nghèo	11A7	4	600.000
19	Trần Thị Diễm Quỳnh	Hộ nghèo	11B1	4	600.000
20	Phạm Thị Kiều Tâm	Hộ nghèo	10A2	4	600.000
21	Nguyễn Đình Tùng	Hộ nghèo	11B6	4	600.000
22	Trần Bàn Ngọc Thanh	Hộ nghèo	10A3	4	600.000
23	Hoàng Thị Diễm Thi	Hộ nghèo	12B3	4	600.000
24	Đặng Hoàng Ngọc Trinh	Hộ nghèo	10A2	4	600.000
25	Nguyễn Lê Khánh Trình	Khuyết tật	10A2	4	600.000
26	Nguyễn Thanh Trúc	Khuyết tật	10A10	4	600.000
27	Lê Vũ Ngọc Vĩ	Khuyết tật	10A11	4	600.000
28	Chu Đinh Ngọc Vy	Hộ nghèo	10A3	4	600.000
29	Hoàng Phong Vũ	Hộ nghèo	11A5	4	600.000
30	Thị Xuân	Hộ nghèo	10	4	600.000
31	Nguyễn Thị Hải Yến	Khuyết tật	11A9	4	600.000
	Cộng: 31 học sinh				**18.600.000**

Tổng cộng Phụ lục II: 32.850.000 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU **HIỆU TRƯỞNG**

Lê Văn Thụ **Lê Thế Hiển**

PHỤ LỤC III
DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2022/NQ-HĐND NGÀY 14/12/2022 CỦA HĐND TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-THPTPVĐ ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Hiệu trưởng Trường THPT Phạm Văn Đồng)

1. Học sinh dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo (mức 150.000 đồng/tháng)

a) Học kỳ II năm học 2025 - 2026 (5 tháng)

STT	Họ và tên	Dân tộc	Lớp	Số tháng	Số tiền (đồng)
1	Thị Ân	M'nông	10A6	5	750.000
2	Thị Ngọc Ánh	M'nông	12A3	5	750.000
3	Thị Ly Sa Ben	M'nông	12A4	5	750.000
4	Danh Thị Kim Duyên	Khmer	11A	5	750.000
5	Chu Thị Thu Hiệp	Nùng	10A4	5	750.000
6	Chu Thị Thu Hoài	Nùng	11A9	5	750.000
7	Đàm Thị Thúy Hoa	Cao Lan	11A1	5	750.000
8	Hà Gia Huệ	Hoa	11A2	5	750.000
9	Thị Mân	M'nông	11A1	5	750.000
10	Thị Như	M'nông	11A4	5	750.000
11	Thị Vơ	M'nông	12A3	5	750.000
	Cộng: 11 học sinh				**8.250.000**

b) Học kỳ I năm học 2026 - 2027 (4 tháng)

STT	Họ và tên	Dân tộc	Lớp	Số tháng	Số tiền (đồng)
1	Thị Ân	M'nông	11A6	4	600.000
2	Thị Chiều	M'nông	10A4	4	600.000
3	Danh Thị Kim Duyên	Khmer	11A1	4	600.000
4	Thị Hồng	M'nông	10A4	4	600.000
5	Đàm Thị Thúy Hoa	Cao Lan	12A1	4	600.000
6	Chu Thị Thu Hoài	Nùng	10A4	4	600.000
7	Chu Thị Thu Hiệp	Nùng	11A4	4	600.000
8	Hà Gia Huệ	Hoa	12A2	4	600.000
9	Điểu Kha	M'nông	10A5	4	600.000
10	Điểu Ki Hun	M'nông	10A4	4	600.000
11	Thị Mân	M'nông	11A1	4	600.000
12	Thị Như	M'nông	11A4	4	600.000
13	Điểu Thị Hạnh Trinh	M'nông	10A11	4	600.000
14	Thị Triều	M'nông	10A6	4	600.000
15	Thị Xê A	M'nông	10A5	4	600.000

STT	Họ và tên	Dân tộc	Lớp	Số tháng	Số tiền (đồng)
16	Thị Kiều Yến	M'nông	11A5	4	600.000
	Cộng: 16 học sinh				**9.600.000**

2. Học sinh là con của hộ thoát nghèo (mức 100.000 đồng/tháng) — **Năm 2026**

STT	Họ và tên	Dân tộc	Lớp	Số tháng	Số tiền (đồng)
1	Thị Hóa	M'nông	10A2	9	900.000
2	Thị Điệp	M'nông	11A5	9	900.000
3	Nguyễn Thị Hải Yến	Kinh	10A9	9	900.000
4	Hà Gia Huệ	Hoa	11A2	9	900.000
5	Hoàng Thị Diễm Trinh	Tày	11A10	9	900.000
	Cộng: 5 học sinh				**4.500.000**

Tổng cộng Phụ lục III: 22.350.000 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU	HIỆU TRƯỞNG
Lê Văn Thụ	**Lê Thế Hiển**